TÒA ÁN NHA DA
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 19/4/2019.
Về việc: "Xin ly hôn".

NHA DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHA DA HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Lê Văn An**.

Các Hội thẩm nhA dA: 1/. Ông Nguyễn Thành Thái

2/. Bà Phạm Hồng Gái

Thư ký phiên toà: Bà **Đỗ Thị Mộng Trinh** - Thư ký toà án nhA dA huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhA dA huyện Hòn Đất tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 19 tháng 4 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhA dA huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hôn nhA và gia đình thụ lý số: 136/2019/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2019 về việc: "*Xin ly hôn*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2019/QĐST- HNGĐ, ngày 10 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Tuyết E**, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Vĩnh Trung, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

2/ Bị đơn: Anh **Lê Văn A**, sinh năm 1983 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Hiệp Hòa, xã Mỹ Hiệp Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết E trình bày như sau:*

- Về hôn nhA: Chị Nguyễn Thị Tuyết E và anh Lê Văn A được gia đình tổ chức đám cưới vào năm 2003, chị Tuyết E và anh A chung sống với nhau từ đó nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn với nhau. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống dẫn đến hay cự cãi, có khi đánh nhau. Chị Tuyết E và anh A đã sống ly thA từ năm 2017 cho đến

nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhA không đạt mục đích, nên chị Tuyết E yêu cầu Tòa án không công nhận mối quan hệ giữa chị và anh A là vợ chồng.

- Về con chung: Quá trình chung sống chị Tuyết E và anh A có 02 người con chung tên Lê Văn Kiệt, sinh ngày 25/01/2004 và Lê Thị Thúy Kiều, sinh ngày 18/6/2008. Ly hôn chị Tuyết E yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Kiều đến tuổi trưởng thành và đồng ý giao cháu Kiệt cho anh A tiếp tục nuôi dưỡng, các bên không phải cấp dưỡng cho nhau.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai ngày 21/3/2019 và tại các buổi làm việc tại Tòa án anh Lê Văn A trình bày như sau*:

- Về hôn nhA: Anh A và chị Tuyết E kết hôn với nhau từ năm 2003 nhưng không có đăng ký kết hôn với nhau là đúng. Quá trình chung sống giữa anh chị phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã lẫn nhau, hiện tại anh và Tuyết E đã sống ly hôn từ năm 2017 cho đến nay. Nay Tuyết E yêu cầu Tòa án không công nhận mối quan hệ giữa anh và chị là vợ chồng thì anh cũng đồng ý.

- Về con chung: Có hai người con chung như chị Tuyết E trình bày là đúng. Ly hôn anh A đồng ý nuôi dưỡng cháu Kiệt và đồng ý giao cháu Kiều cho chị Tuyết E nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, các bên không phải cấp dưỡng cho nhau.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định vụ án này như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho bị anh Lê Văn A, anh A nhận đầy đủ nhưng do bận công việc nên anh A có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dA sự.

[2] Về thẩm quyền: Đối với tranh chấp về hôn nhA gia đình giữa chị Nguyễn Thị Tuyết E và anh Lê Văn A. Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dA sự năm 2015 thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhA dA huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về nội dung vụ án: Chị Nguyễn Thị Tuyết E và anh Lê Văn A chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003, tuy gia đình hai bên có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn và chưa được cơ quan có thẩm quyền nào cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Việc này đã vi phạm Điều 11 Luật hôn nhA và gia đình năm 2000.

Tại khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhA và gia đình năm 2000 quy định: *…1.“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức tại Điều 14 của Luật này. Mọi nghi thức kết hôn không theo nghi thức tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý. Nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng…”*.

Đồng thời tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhA và gia đình năm 2014 quy định: *…1.“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý…”*.

Như vậy việc chị Tuyết E và anh Lê Văn A chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Luật hôn nhA và gia đình năm 2000 và Luật hôn nhA và gia đình năm 2014. Do đó quan hệ hôn nhA giữa chị Nguyễn Thị Tuyết E và anh Lê Văn A không có giá trị pháp lý và không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Mặt khác, trong quá trình làm việc tại Tòa án chị Tuyết và anh A đều trình bày sau khi chung sống với nhau một thời gian thì giữa anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp được và hiện tại cũng đã ly thA với nhau từ năm 2017 cho đến nay, anh chị không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau nữa. Do đó việc Hội đồng xét xử tuyên bố quan hệ hôn nhA giữa chị Tuyết E và anh A không có giá trị pháp lý là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị Tuyết E và anh Lê Văn A có hai người con chung là cháu Lê Văn Kiệt, sinh ngày 25/01/2004 và cháu Lê Thị Thúy Kiều, sinh ngày 18/6/2008. Ly hôn chị Tuyết E yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Kiều đến tuổi trưởng thành và đồng ý giao cháu Kiệt cho anh A tiếp tục nuôi dưỡng, các bên không phải cấp dưỡng cho nhau. Tại các bản khai anh A đồng ý với yêu cầu của chị Tuyết E. Do đó HĐXX ghi nhận sự tự nguyện sự thỏa thuận của các đương sự.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng: Do chị Nguyễn Thị Tuyết E không yêu cầu nên HĐXX miễn xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xE xét giải quyết nên miễn xét.

[4] Về án phí hôn nhA và gia đình: Chị Nguyễn Thị Tuyết E phải chịu án phí hôn nhA gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dA sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 11 Luật hôn nhA và gia đình năm 2000, các Điều 8, Điều 9, Điều 14, Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhA gia đình năm 2014.

- Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội về thi hành Luật hôn nhA và gia đình năm 2000.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên Xử:**

1/. Về hôn nh A: Tuyên bố không công nhận mối quan hệ hôn nhA giữa chị Nguyễn Thị Tuyết E và anh Lê Văn A là vợ chồng.

2/. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự: Giao cháu Lê Thị Thúy Kiều, sinh ngày 18/6/2008 cho chị Nguyễn Thị Tuyết E tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và giao cháu Lê Văn Kiệt, sinh ngày 25/01/2004 cho anh Lê Văn A

tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Anh A và chị Tuyết E không phải cấp dưỡng nuôi con chung do các bên không yêu cầu.

Chị Nguyễn Thị Tuyết E và anh Lê Văn A có quyền được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản theo quy định của pháp luật.

3/. Về tài sản chung và nợ chung : Không có, không yêu cầu Tòa án xE xét giải quyết nên miễn xét.

4/. Về án phí hôn nh A gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Tuyết E phải chịu án phí hôn nhA gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộ p theo biên lai thu số 0002205 ngày 19/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dA sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Theo đó chị Nguyễn Thị Tuyết E không phải nộp thêm.

5/. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dA sự thì người được thi hành án dA sự, người phải thi hành án dA sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dA sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dA sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS huyện Hòn Đất;
- Chi cục THADS huyện Hòn Đất;
- Đương sự; UBND xã;
- Lưu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn An